

BẢNG THANH TOÁN LƯƠNG THÁNG 12 NĂM 2025(Lương 2.340.000)

Trường MN số 1 Thanh An

STT	Họ và tên	Mục 6001		Mục 6101		Mục 6051		Mục 6102	Mục 6113		Mục 6112	Mục 6115			Tổng lương	Tiền lương nghỉ việc	Các khoản thu			Tổng lĩnh
		Hệ số	Số tiền	HS	Chức vụ	Hệ số	Số tiền	Khu vực	HS	Số tiền	Ưu đãi 70%, 50%	TNVK	%	Số tiền			1,5% BHYT	8% BHXH	1% BHYTN	
1	Mai Thi Phương	4,65	10.881.000	0,50	1.170.000			1.170.000			6.025.500		21%	2.530.710	21.777.210		218.726	1.166.537	145.817	20.246.130
2	Trần Thị Vui	4,32	10.108.800	0,35	819.000			1.170.000			7.649.460		17%	1.857.726	21.604.986		191.783	1.022.842	127.855	20.262.506
3	Đặng Thi Phương	4,98	11.653.200		0			1.170.000			8.728.247	7%	31%	3.865.366	26.232.537		245.014	1.366.743	163.343	24.517.437
4	Phạm Thi Nhân	4,89	11.442.600		0			1.170.000			8.570.507	7%	34%	4.162.818	26.146.907		246.096	1.312.512	164.664	24.424.235
5	Nguyễn Thị Mai	3,66	8.564.400		0			1.170.000			5.995.080		17%	1.455.948	17.185.428		150.305	801.628	100.203	16.133.291
6	Bùi Thị Hồng Luyện	3,03	7.090.200		0			1.170.000			3.545.100		12%	850.824	12.656.124		119.115	635.282	79.410	11.822.316
7	Mai Thi Hằng	4,65	10.881.000	0,20	468.000			1.170.000			5.674.500		21%	2.383.290	20.576.790		205.984	1.098.583	137.323	19.134.900
8	Nguyễn Thị Ngọc	3,34	7.815.600		0			1.170.000			3.907.800		14%	1.094.184	13.987.584		133.647	712.783	89.098	13.052.057
9	Lô Thị Hoa	3,03	7.090.200		0			1.170.000			3.545.100		11%	779.922	12.585.222		118.052	629.610	78.701	11.758.859
10	Đỗ Thị Mến	3,66	8.564.400	0,15	351.000			1.170.000			4.457.700		12%	1.069.848	15.612.948		149.779	798.820	99.852	14.564.497
11	Nguyễn Thị Quỳnh	2,72	6.364.800		0			1.170.000			3.182.400		8%	509.184	11.226.384		103.110	549.919	68.740	10.504.616
12	Dương Thị Yến	4,32	10.108.800		0			1.170.000			7.076.160		17%	1.718.496	20.073.456		177.409	946.184	118.273	18.831.590
13	Trần Thị Chinh	3,65	8.541.000		0			1.170.000			4.270.500		17%	1.451.970	15.433.470		149.895	799.438	99.930	14.384.208
14	Phí Thị Thanh Lê	4,32	10.108.800		0			1.170.000			5.054.400		19%	1.920.672	18.253.872		180.442	962.358	120.295	16.990.777
15	Cá Thi Hương	3,65	8.541.000		0			1.170.000			4.270.500		18%	1.537.380	15.518.880		151.176	806.270	100.784	14.460.650
16	Vũ Thị Lan	3,03	7.090.200		0			1.170.000			4.963.140		11%	779.922	14.003.762		118.052	629.610	78.701	13.176.899
17	Lê Thị Hà	3,34	7.815.600		0			1.170.000			5.470.920		14%	1.094.184	15.550.704		133.647	712.783	89.098	14.615.177
18	Phạm Phương Thảo	3,96	9.266.400	0,20	468.000			1.170.000			6.814.080		19%	1.849.536	19.568.016		173.759	926.715	115.839	18.351.703
19	Ngô Mỹ Hương	3,96	9.266.400		0			1.170.000			4.633.200		20%	1.853.280	16.922.880		166.795	889.574	111.197	15.755.314
20	Lê Thị Hương Giang	3,99	9.336.600		0			1.170.000			4.668.300		17%	1.587.222	16.762.122		163.857	873.906	109.238	15.615.121
21	Quảng Thị Tinh	3,99	9.336.600		0			1.170.000			6.535.620		15%	1.400.490	18.442.710		161.056	858.967	107.371	17.315.316

BẢNG THANH TOÁN LƯƠNG THÁNG 12 NĂM 2025 (Lương 2.340.000)

Stt	Họ và tên	Mục 6001		Mục 6101		Mục 6051		Mục 6102		Mục 6113		Mục 6112		Mục 6115				Tổng lương	Tiền lương nghỉ việc	Các khoản thu			Tổng lĩnh
		Hệ số	Số tiền	Chức vụ		Hệ số	Số tiền	Khu vực	P/cấp khác		Ưu đãi 35%	TNVK		Thấm niên		1,5% BHYT	8% BHXH			1% BHYTN			
				HS	Số tiền				HS	Số tiền		%	Số tiền	%	Số tiền								
22	Nguyễn T Minh Xuân	3,03	7.090.200		0			1.170.000				3.545.100		10%	709.020			12.514.320	116.988	623.938	77.992	11.695.402	
23	Nguyễn Hồng Quyền				0							0		17%	0			000	000	000	000	000	
24	Lô Thị Hương	3,99	9.336.600		0			1.170.000				4.668.300		18%	1.680.588			16.855.488	165.258	881.375	110.172	15.698.683	
25	Quảng Thị Thủy	3,96	9.266.400		0			1.170.000				4.633.200		19%	1.760.616			16.830.216	165.405	882.161	110.270	15.672.379	
26	Lô Kim Xuyên	3,96	9.266.400		0			1.170.000				4.633.200		19%	1.760.616			16.830.216	165.405	882.161	110.270	15.672.379	
27	Phạm Thị Thơm	3,99	9.336.600		0			1.170.000				4.668.300		20%	1.867.320			17.042.220	168.059	896.314	112.039	15.865.808	
28	Điền Thị Tuyết	3,99	9.336.600	0,15	351.000			1.170.000				4.843.800		18%	1.743.768			17.445.168	171.471	914.509	114.314	16.244.874	
29	Nguyễn Thị Thắm	3,99	9.336.600		0			1.170.000				6.535.620		18%	1.680.588			18.722.808	165.258	881.375	110.172	17.566.003	
30	Nguyễn Thị Thanh	3,65	8.541.000		0			1.170.000				5.978.700		17%	1.451.970			17.141.670	149.895	799.438	99.930	16.092.408	
31	Nguyễn Thị Thương	2,10	4.176.900					1.170.000				2.088.450						7.435.350	73.710	393.120	49.140	6.919.380	
32	Lê Thị Lương	4,32	10.108.800		0			1.170.000	0,1	234.000								11.512.800	151.632	808.704	101.088	10.451.376	
33	Nguyễn Thị Nụ	3,46	8.096.400	0,20	468.000			1.170.000										9.734.400	128.466	685.152	85.644	8.835.138	
	Cộng	121,58	283.760.100	002	4.095.000	000	000	37.440.000	000	234.000	000	156.632.884	000	1.616.706	005	48.407.458		532.186.149	5.079.245	27.089.309	3.386.164	496.631.430	
34	Vũ Thị Hằng														-			3.450.000	0	51.750	276.000	34.590	3.087.750
	Tổng														-			3.450.000	0	51.750	276.000	34.500	3.087.750
	Cộng tổng		283.760.100	002	4.095.000	000	3.450.000	37.440.000	000	234.000,0	000	156.632.884	000	1.616.706	005	48.407.458		535.636.149	5.130.995	27.365.309	3.420.664	499.719.180	

Ngày 01 tháng 12 năm 2025

KẾ TOÁN



Lê Thị Lương



Nguyễn Hồng Quyền nghỉ thai sản tháng thứ ba

STT	Họ và tên	Mục 6001		Mục 6101		Mục 6051		Mục 6115				Tổng lương	Tiền lương		Các khoản thu							
		Hệ số	Số tiền	Chức vụ		BV, Nhân viên		TNVK		P/c tham niên			Số ngày	1,5% BHYT	3% BHYT	1% BHYT	1% BHYT	8% BHXH	2% KPCĐ	17,5% BHXH	34,0%	
				Hệ số	Số tiền	Hệ số	Số tiền	%	Số tiền	%	Số tiền											Số tiền
1	Mai Thị Phương	4,65	10.881.000	0,50	1.170.000				000	21%	2.530.710	14.581.710		218.726	437.451	145.817	145.817	1.166.537		2.551.799	4.886.147	
2	Trần Thị Vui	4,32	10.108.800	0,35	819.000					17%	1.857.726	12.785.526		191.783	383.566	127.855	127.855	1.022.842		2.237.467	4.091.368	
3	Đặng Thị Phương	4,98	11.653.200		000			7%	815.724	31%	3.865.366	16.334.290		245.014	490.029	163.343	163.343	1.366.743		2.838.501	5.228.973	
4	Phạm Thị Nhân	4,89	11.442.600		000			7%	800.982	34%	4.162.818	16.406.400		246.096	492.192	164.064	164.064	1.312.512		2.871.120	5.250.548	
5	Nguyễn Thị Mai	3,66	8.564.400		000					17%	1.455.948	10.020.348		150.305	300.610	100.203	100.203	801.628		1.753.561	3.206.511	
6	Bùi Thị Hồng Luyện	3,03	7.090.200		000					12%	850.824	7.941.024		119.115	238.231	79.410	79.410	635.282		1.389.679	2.541.128	
7	Mai Thị Hằng	4,65	10.881.000	0,20	468.000					21%	2.383.290	13.732.290		205.984	411.969	137.323	137.323	1.098.583		2.403.153	4.394.333	
8	Nguyễn Thị Ngọc	3,34	7.815.600		000					14%	1.094.184	8.909.784		133.647	267.294	89.098	89.098	712.783		1.559.212	2.851.131	
9	Lê Thị Hoa	3,03	7.090.200		000					11%	779.922	7.870.122		118.052	236.104	78.701	78.701	629.610		1.377.271	2.518.439	
10	Đỗ Thị Mến	3,66	8.564.400	0,15	351.000					12%	1.069.848	9.985.248		149.779	299.557	99.852	99.852	798.820		1.747.418	3.195.279	
11	Nguyễn Thị Quỳnh	2,72	6.364.800		000					8%	509.184	6.873.984		103.110	206.220	68.740	68.740	549.919		1.202.947	2.199.675	
12	Dương Thị Yên	4,32	10.108.800		000					17%	1.718.496	11.827.296		177.409	354.819	118.273	118.273	946.184		2.069.777	3.784.735	
13	Trần Thị Chinh	3,65	8.541.000		000					17%	1.451.970	9.992.970		149.895	299.789	99.930	99.930	799.438		1.748.770	3.197.750	
14	Phí Thị Thanh Lê	4,32	10.108.800		000					19%	1.920.672	12.029.472		180.442	360.884	120.295	120.295	962.338		2.105.158	3.849.431	
15	Cà Thị Hương	3,65	8.541.000		000					18%	1.537.380	10.078.380		151.176	302.351	100.784	100.784	806.270		1.763.717	3.226.082	
16	Vũ Thị Lan	3,03	7.090.200		000					11%	779.922	7.870.122		118.052	236.104	78.701	78.701	629.610		1.377.271	2.518.439	
17	Lê Thị Hà	3,34	7.815.600		000					14%	1.094.184	8.909.784		133.647	267.294	89.098	89.098	712.783		1.559.212	2.851.131	
18	Phạm Phương Thảo	3,96	9.266.400	0,20	468.000					19%	1.849.536	11.583.936		173.759	347.518	115.839	115.839	926.715		2.027.189	3.708.880	
19	Ngô Mỹ Hương	3,96	9.266.400		000					20%	1.853.280	11.119.680		166.795	333.590	111.197	111.197	889.574		1.945.944	3.558.298	
20	Lê Thị Hương Giang	3,99	9.336.600		000					17%	1.587.222	10.923.822		163.857	327.715	109.238	109.238	873.906		1.911.669	3.466.623	
21	Quảng Thị Tinh	3,99	9.336.600		000					15%	1.400.490	10.737.090		161.056	322.113	107.371	107.371	858.967		1.878.991	3.435.869	

DANH SÁCH TRÍCH NỢ BHYT, BHXH, BHYT THÁNG 12/2025(2.340.000)

STT	Họ và tên	Mục 6001		Mục 6101		Mục 6051		Mục 6115				Tổng lương	Tiền lương nghỉ việc	Các khoản thu										
		Hệ số	Số tiền	Chức vụ	Mục 6051		Mục 6115		TNVK		P/c thâm niên			1,5% BHYT	3% BHYT	1% BHYT	1% BHYT	8% BHXH	2% KPCĐ	17,5% BHXH	31,0%			
					Hệ số	Số tiền	%	Số tiền	%	Số tiền	Số tiền													
22	Nguyễn T Minh Xuân	3,03	7.090.200		000					10%	709.020		116.988	233.977	77.992	77.992	623.938		1.364.864	2.495.750				
23	Nguyễn Hồng Quyền				000					17%	000		000	0	0	0	0		000	0				
24	Lô Thị Hương	3,99	9.336.600		000					18%	1.680.588		165.258	330.516	110.172	110.172	881.375		1.928.008	3.525.500				
25	Quang Thị Thủy	3,96	9.266.400		000					19%	1.760.616		165.405	330.810	110.270	110.270	882.161		1.929.728	3.528.845				
26	Lô Kim Xuyên	3,96	9.266.400		000					19%	1.760.616		165.405	330.810	110.270	110.270	882.161		1.929.728	3.528.645				
27	Phạm Thị Thơm	3,99	9.336.600		000					20%	1.867.320		168.059	336.118	112.039	112.039	896.314		1.960.686	3.585.254				
28	Điền Thị Tuyết	3,99	9.336.600	0,15	351.000					18%	1.743.768		171.471	342.941	114.314	114.314	914.509		2.000.489	3.658.038				
29	Nguyễn Thị Thắm	3,99	9.336.600		000					18%	1.680.588		165.258	330.516	110.172	110.172	881.375		1.928.008	3.525.500				
30	Nguyễn Thị Thanh	3,65	8.541.000		000					17%	1.451.970		149.895	299.789	99.930	99.930	799.438		1.748.770	3.197.750				
31	Nguyễn Thị Thương	2,10	4.914.000										73.710	147.420	49.140	49.140	393.120		859.950	1.572.480				
32	Lê Thị Lương	4,32	10.108.800		000								151.632	303.264	101.088	101.088	808.704		1.769.040	3.234.816				
33	Nguyễn Thị Nụ	3,46	8.096.400	0,20	468.000						-		128.466	256.932	85.644	85.644	685.152		1.498.770	2.740.608				
	Tổng	121,58	284.497.200	002	4.095.000	000	000	000	000	005,2	48.407.458	###	5.079.245	10.158.491	3.386.164	3.386.164	27.089.309	000	59.257.864	108.357.237				
33	Vũ Thị Hằng												51.750	103.500	34.500	34.500	276.000		603.750	1.104.000				
	Tổng												51.750	103.500	34.500	34.500	276.000		603.750	1.104.000				
	Cộng tổng		284.497.200	002	4.095.000	000	000	000	000	005,2	48.407.458		5.130.995	10.261.991	3.420.664	3.420.664	27.365.309	000	59.861.614	109.461.237				

Nguyễn Hồng Quyền nghỉ thai sản tháng thứ 3

Ngày 01 tháng 12 năm 2025

KẾ TOÁN TRƯỞNG

HIỆP TRƯỞNG




Lê Thị Lương

Chuyển 1,5% BHYT	35.916.968
1% BHYT	73.544.268
8% BHXH	109.461.237
21,5% BHXH	0
Tổng chuyển BH	109.461.237
2% KPCĐ	0

**CHẾ ĐỘ PHỤ CẤP THU HÚT ĐỐI VỚI GIÁO VIÊN, CÁN BỘ QUẢN LÝ
VÙNG CÓ ĐIỀU KIỆN KT-XH ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN**

TRƯỜNG MN SỐ 1 THANH AN

Tháng 12/2025 Lương: 2.340.000

Stt	Họ và tên	Ngày tháng năm tiếp nhận điều động hưởng phụ cấp TH	Thời gian được hưởng phụ cấp thu hút	Thời gian được hưởng phụ cấp thu hút còn lại	Hệ số lương và PC chức vụ				70% phụ cấp thu hút	Số tháng	Tổng cộng	Ghi chú
					Tổng số	Hệ số lương	Hệ số PC chức vụ	% Vượt khung				
1	Nguyễn Thị Mai	15/2/2007	7 tháng	6 tháng	3,66				5.995.080	1	5.995.080	
2	Dương Thị Yến	T8/2025	2 năm 11	2 năm 10	4,32				7.076.160	1	7.076.160	Hưởng tiếp 1/8/2025
3	Đặng Thị Phương		6 tháng	5 tháng	4,98			0,3486	8.728.247	1	8.728.247	
4	Vũ Thị Lan	T8/2025	9 tháng	8 tháng	3,03				4.963.140	1	4.963.140	Hưởng tiếp 1/8/2025
5	Phạm Thị Nhân	T8/2025	3 năm 0,5 tháng	2 năm 11,5 tháng	4,89			0,3423	8.570.507	1	8.570.507	Tại MN Thanh An
6	Phạm Phương Thảo	T8/2025	3 năm 9 tháng	3 năm 8 tháng	3,96		0,20		6.814.080	1	6.814.080	Hưởng tiếp 1/8/2025
7	Quảng Thị Tính	T 8/2025	1 năm 8 tháng	1 năm 7 tháng	3,99				6.535.620	1	6.535.620	Hưởng tiếp 1/8/2025
	Cộng				28,830		0,20	-	48.682.834	7,0	48.682.834	

Kế toán

Lê Thị Lương

Ngày 01 tháng 12 năm 2025

Hiệu trưởng



Mai Thị Phương

BẢNG THANH TOÁN PHỤ CẤP LÂU NĂM THEO NGHỊ ĐỊNH 116/2010/ND-CP

Tháng 12/2025(2.340.000)

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm được hưởng	Thời gian được hưởng phụ cấp lâu năm	Thời gian được hưởng phụ cấp lâu năm tiếp theo	Hệ số phụ cấp lâu năm	Số tháng	Số tiền 1 tháng	Tổng tiền	ghi chú
1	Nguyễn Thị Thanh	T6/2012 - 9/2013(Nhận)6 năm 0,5t	6 năm 4,5 tháng	6 năm 5,5 tháng	0,5	1	1.170.000	1.170.000	Tháng 8/2025 hưởng tiếp
2	Lê Thị Hà	T8/2025	9 năm 11 tháng	10 năm	0,5	1	1.170.000	1.170.000	Hưởng tiếp từ T8/2025
3	Nguyễn Thị Thắm	01/09/2006	6 năm 6,5 tháng	6 năm 7,5 tháng	0,5	1	1.170.000	1.170.000	T8/2025 hưởng tiếp
4	Trần Thị Vui		10 năm...		0,5	1	1.170.000	1.170.000	T8/2024 hưởng tiếp
	CỘNG							4.680.000	

Ngày 01 tháng 12 năm 2025

Kế toán

Hiệu trưởng



Lê Thị Lương

